



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2024

CTCP Nhiệt điện Bà Rịa

|                    |            |         |         |
|--------------------|------------|---------|---------|
| Ngày<br>31/03/2024 | 14,850 VNĐ |         |         |
| Thay đổi           | 1 tháng    | 3 tháng | 6 tháng |
|                    | -          | 9.0%    | 27.2%   |

|                    |
|--------------------|
| DT thuần<br>Q1/24  |
| 49.3               |
| tỷ VNĐ             |
| QoQ: ▼6.00  -10.8% |
| YoY: ▲ 3.10  6.8%  |

|                    |
|--------------------|
| LN thuần<br>Q1/24  |
| 9.46               |
| tỷ VNĐ             |
| QoQ: ▼2.94  -23.7% |
| YoY: ▼8.14  -46.2% |

|                      |
|----------------------|
| LN sau thuế<br>Q1/24 |
| 9.46                 |
| tỷ VNĐ               |
| QoQ: ▼8.94  -48.6%   |
| YoY: ▼5.14  -35.2%   |

|                           |
|---------------------------|
| Tỷ suất lãi EBIT<br>Q1/24 |
| 21.5%                     |
| YoY: +/-▼ 3.5%            |

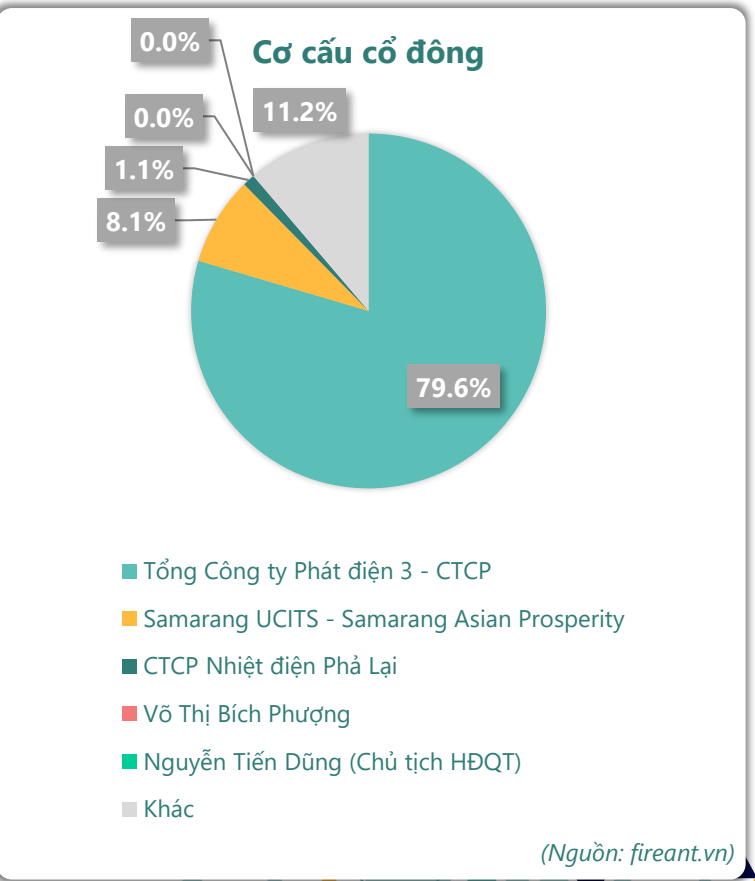
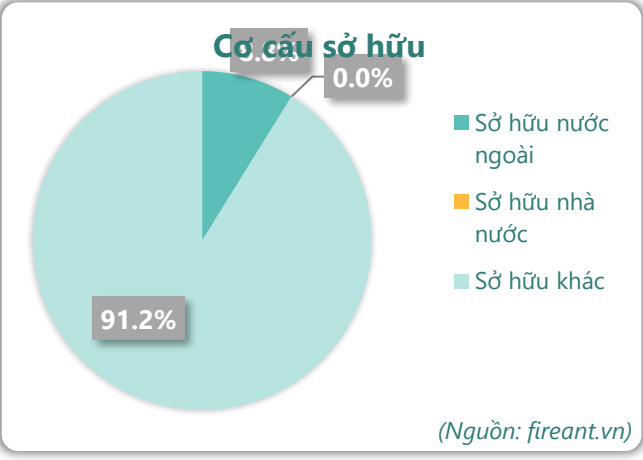
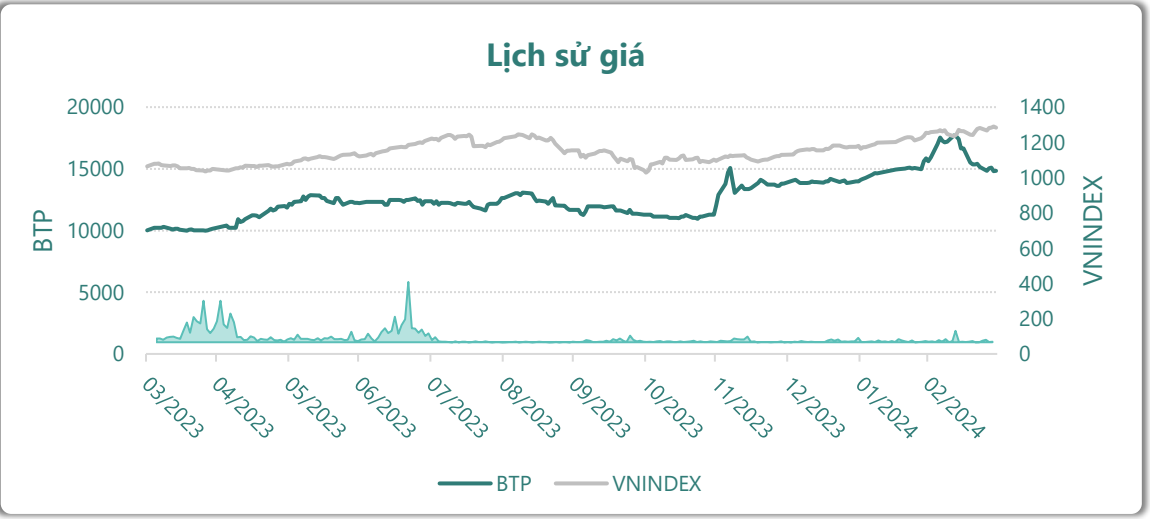
|                    |
|--------------------|
| ROE (TTM)<br>Q1/24 |
| 5.8%               |
| YoY: +/-▼ 0.1%     |

|                       |                |
|-----------------------|----------------|
| Sàn giao dịch         | HSX            |
| Khoảng giá 52 tuần    | 9,987 - 17,707 |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)      | 898            |
| Số lượng CPLH (CP)    | 60,485,600     |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 235,340        |
| Sở hữu nước ngoài     | 8.8%           |
| Beta                  | 0.31           |
| EPS                   | 1,114          |
| P/E                   | 13.3           |

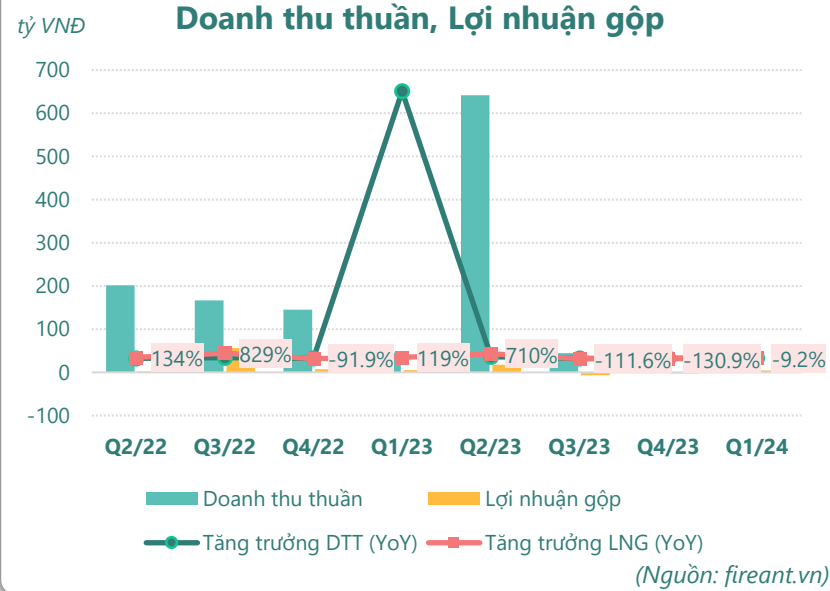
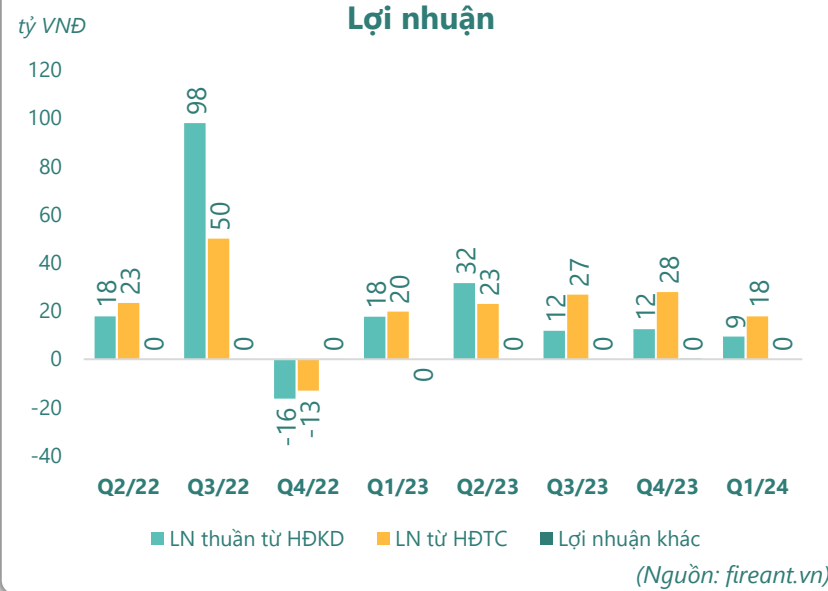
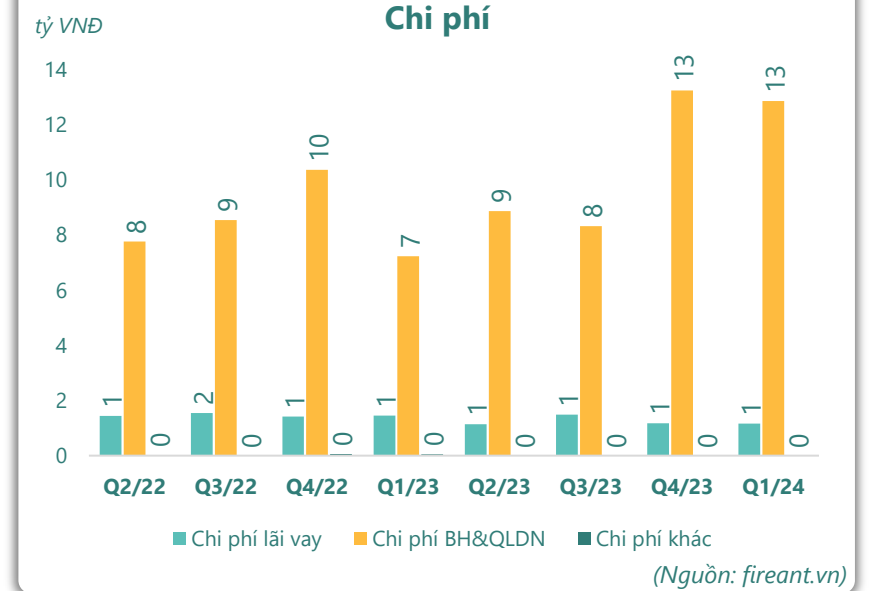
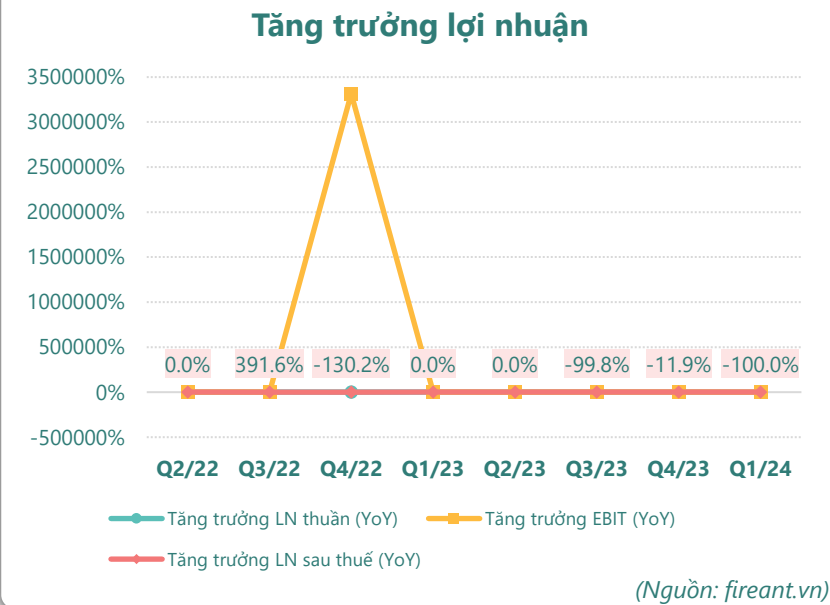
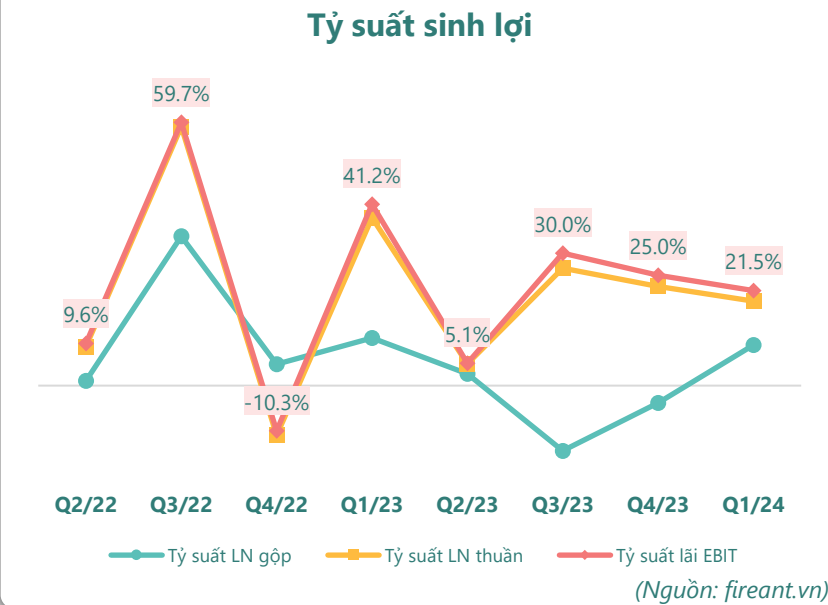
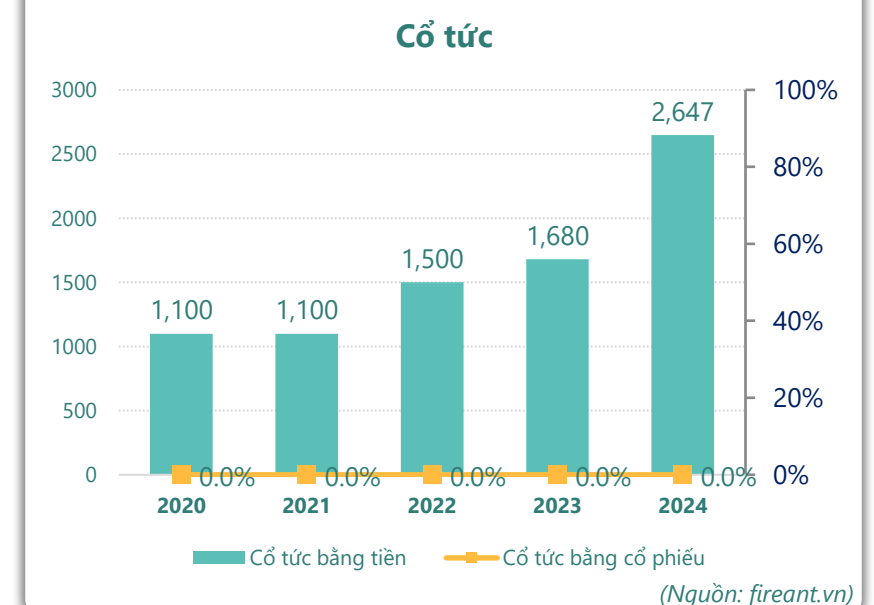
|                   |
|-------------------|
| DT thuần<br>2023  |
| 780               |
| tỷ VNĐ            |
| YoY: ▲ 267  51.9% |

|                   |
|-------------------|
| LN thuần<br>2023  |
| 72.6              |
| tỷ VNĐ            |
| YoY: ▼5.50  -7.0% |

|                     |
|---------------------|
| LN sau thuế<br>2023 |
| 71.8                |
| tỷ VNĐ              |
| YoY: ▲ 1.10  1.5%   |



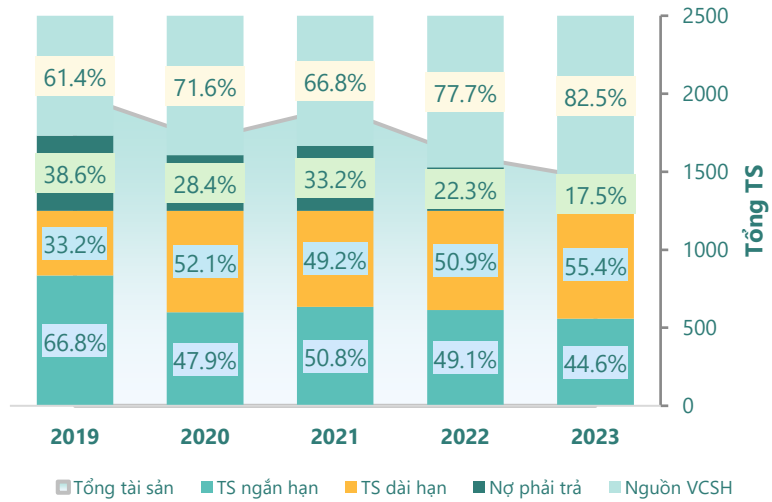
## KẾT QUẢ KINH DOANH



## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

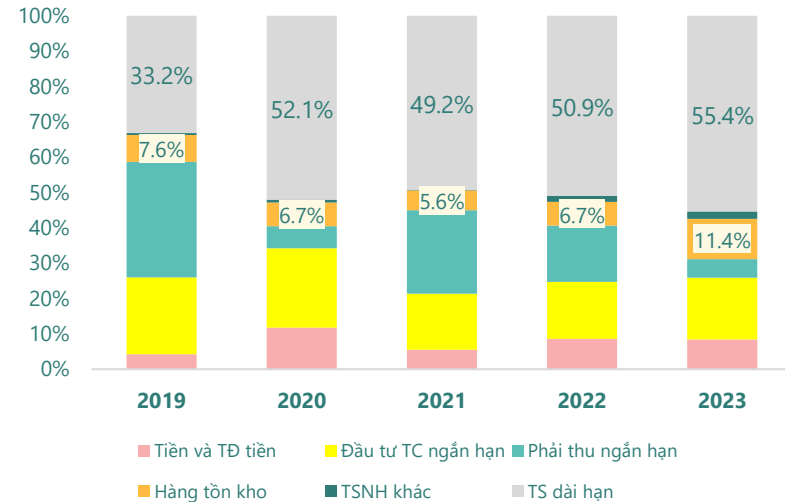
### Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

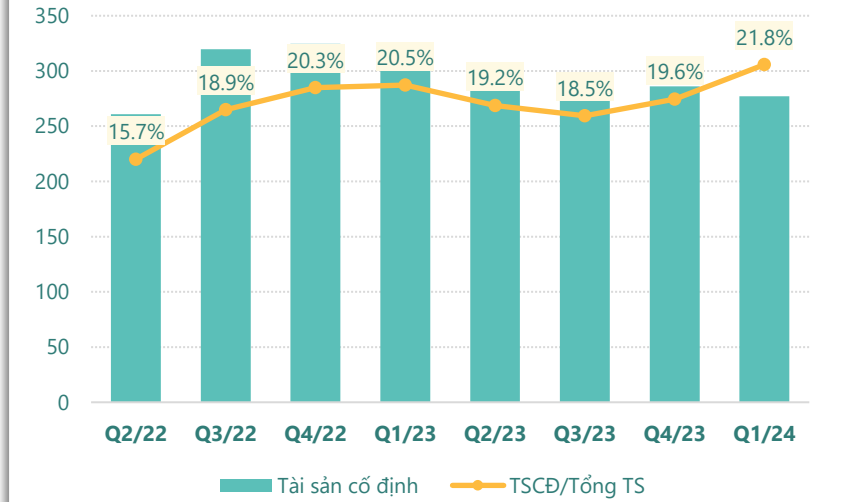
### Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản cố định

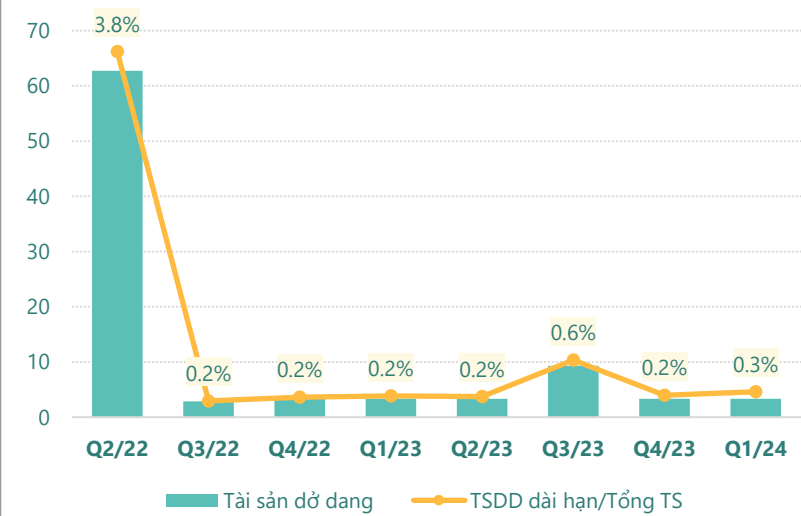
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản dở dang

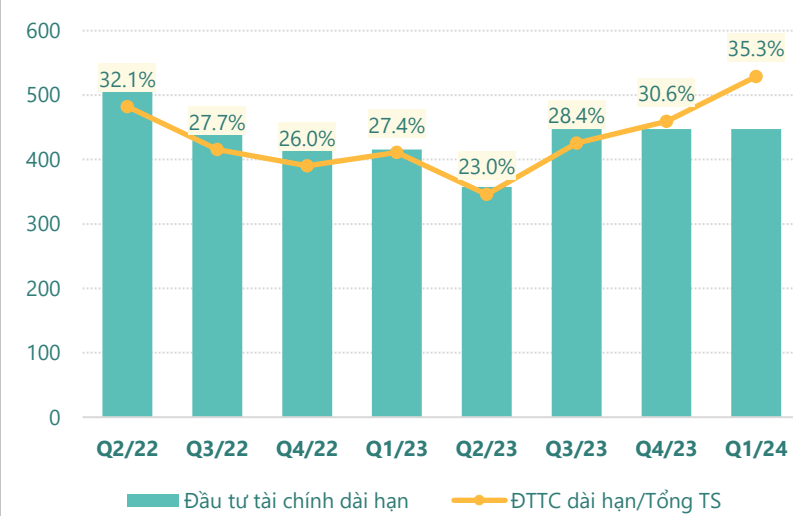
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

### Đầu tư tài chính dài hạn

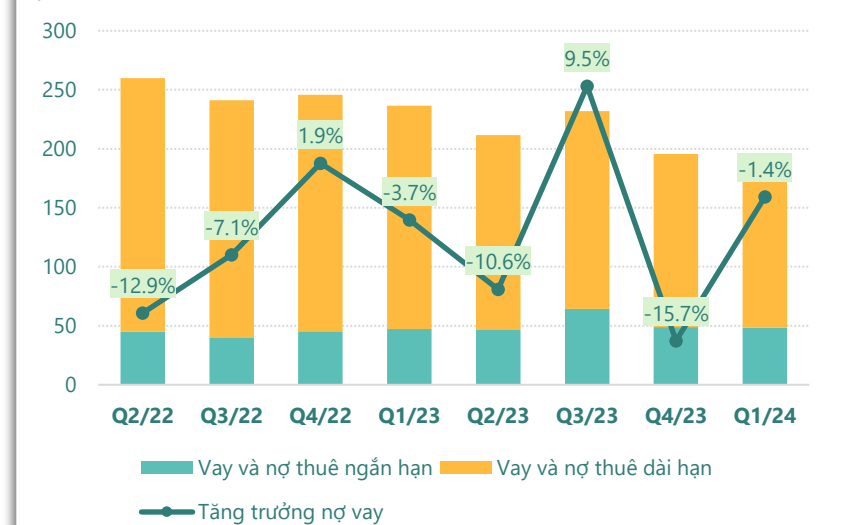
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

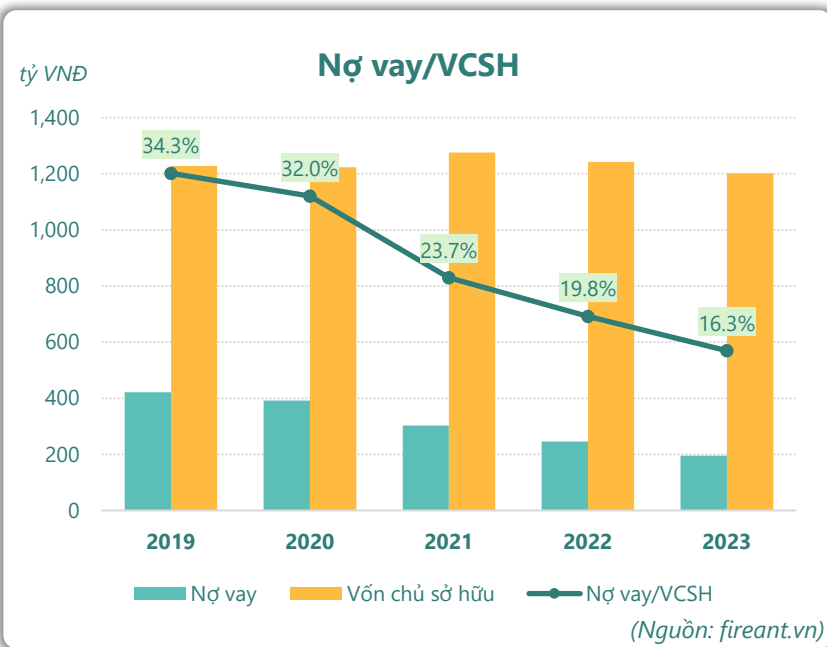
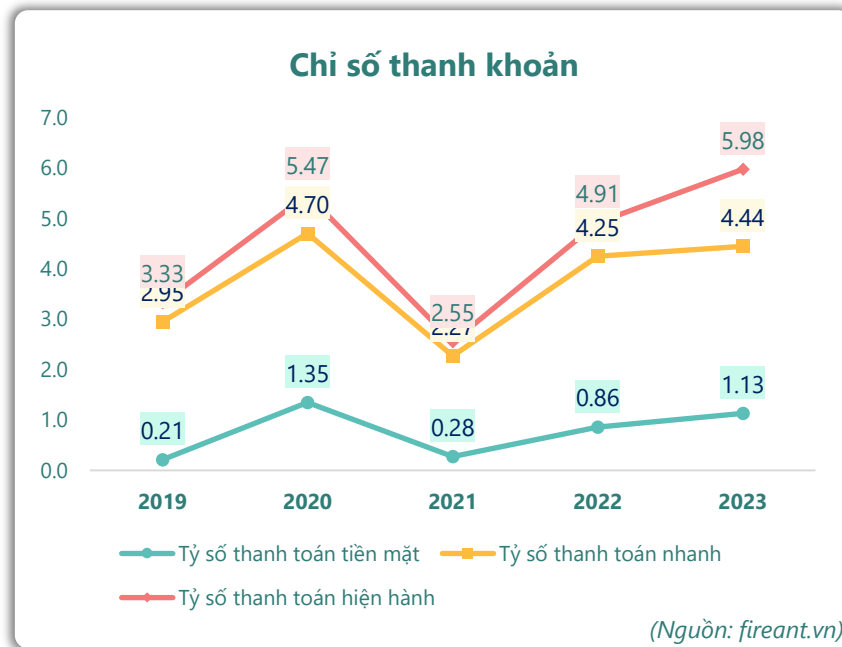
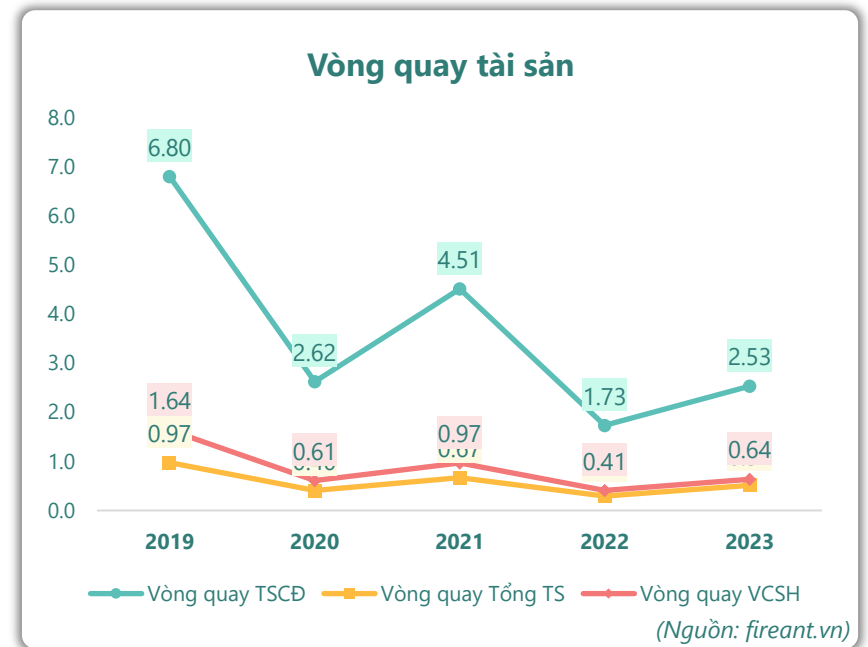
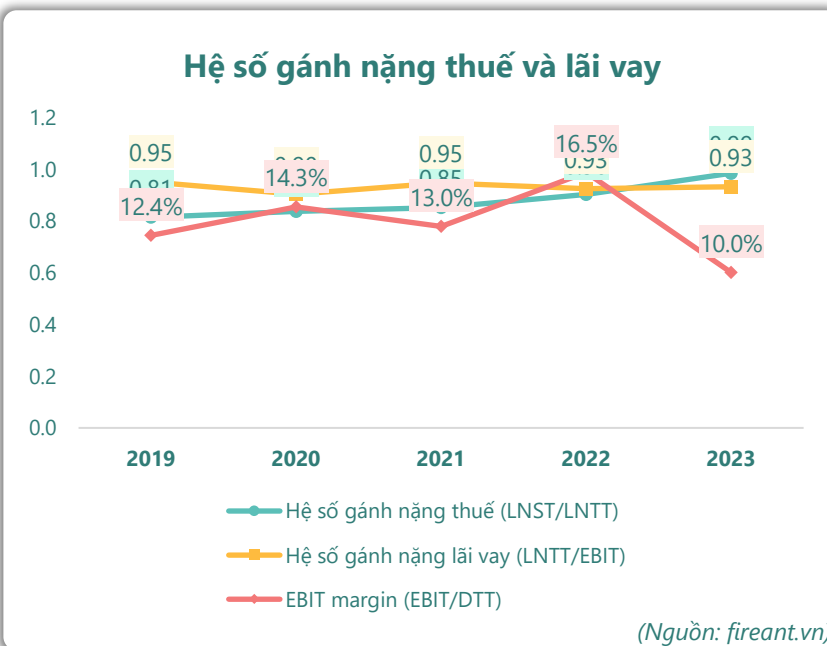
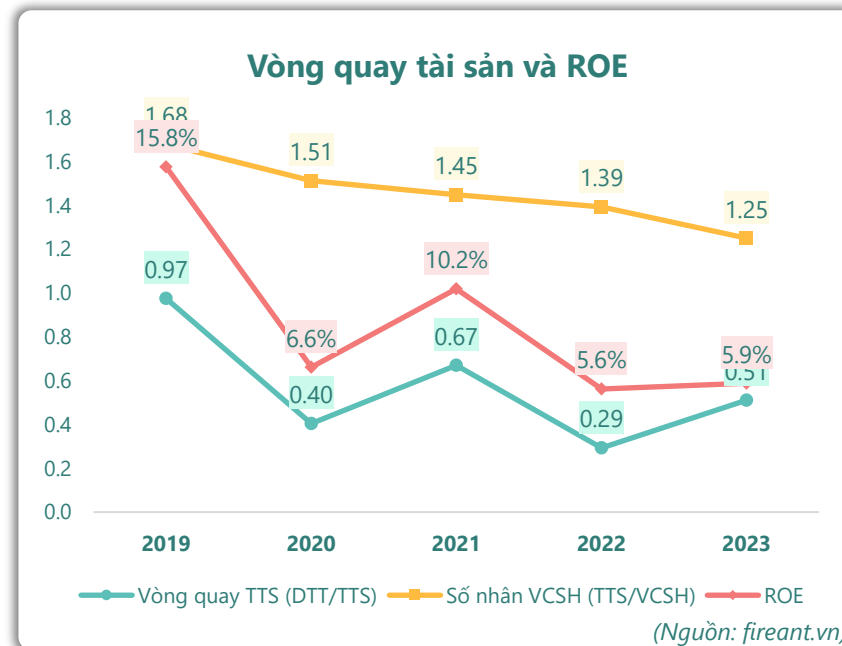
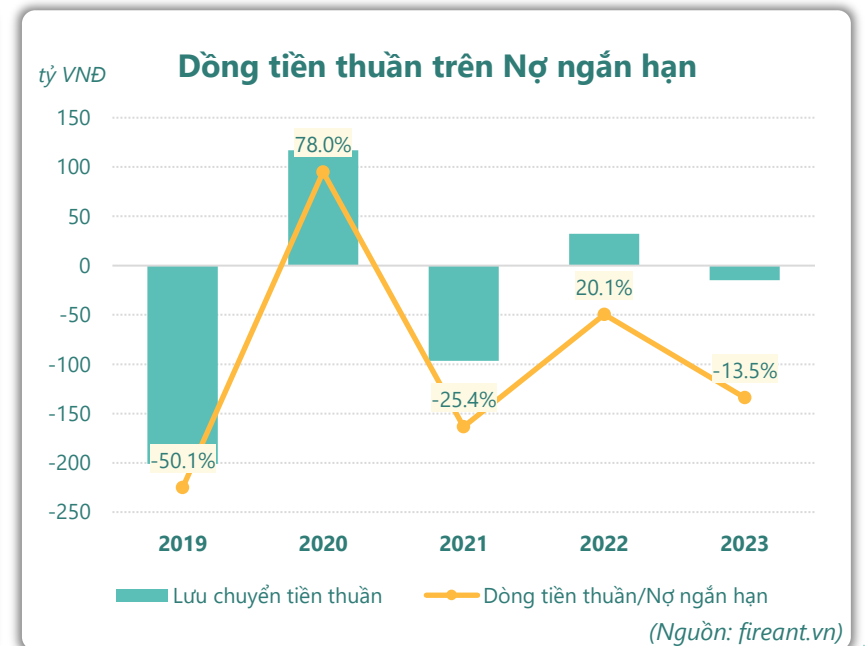
### Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

| (tỷ VNĐ)                  | Q1/24       | Q1/23        | Thay đổi YoY  | 2023        | 2022        | Thay đổi YoY  |
|---------------------------|-------------|--------------|---------------|-------------|-------------|---------------|
| <b>Doanh thu thuần</b>    | <b>49.3</b> | <b>46.2</b>  | <b>6.8%</b>   | <b>780</b>  | <b>513</b>  | <b>51.9%</b>  |
| Giá vốn hàng bán          | 44.8        | 41.2         | 8.7%          | 767         | 481         | 59.6%         |
| <b>Lợi nhuận gộp</b>      | <b>4.54</b> | <b>5.00</b>  | <b>-9.1%</b>  | <b>12.5</b> | <b>32.8</b> | <b>-62.0%</b> |
| Doanh thu HĐTC            | 19.0        | 21.3         | -11.0%        | 103         | 85.6        | 20.0%         |
| Chi phí TC                | 1.17        | 1.45         | -19.4%        | 5.26        | 6.30        | -16.5%        |
| <b>Chi phí lãi vay</b>    | <b>1.17</b> | <b>1.45</b>  | <b>-19.4%</b> | <b>5.26</b> | <b>6.30</b> | <b>-16.5%</b> |
| LN trong công ty LKLD     | <b>0</b>    | <b>0.00</b>  |               | <b>0</b>    | <b>0</b>    |               |
| Chi phí bán hàng          | 0.00        | 0.00         |               | 0.01        | 0.02        | -40.5%        |
| Chi phí QLDN              | <b>12.9</b> | <b>7.23</b>  | <b>78.0%</b>  | <b>37.3</b> | <b>34.0</b> | <b>9.9%</b>   |
| <b>LN thuần từ HĐKD</b>   | <b>9.46</b> | <b>17.6</b>  | <b>-46.2%</b> | <b>72.6</b> | <b>78.1</b> | <b>-7.0%</b>  |
| Lợi nhuận khác            | <b>0</b>    | <b>-0.02</b> | <b>100%</b>   | <b>0.27</b> | <b>0.15</b> | <b>74.5%</b>  |
| <b>LN trước thuế</b>      | <b>9.46</b> | <b>17.6</b>  | <b>-46.2%</b> | <b>72.9</b> | <b>78.3</b> | <b>-6.9%</b>  |
| <b>Lợi nhuận sau thuế</b> | <b>9.46</b> | <b>14.6</b>  | <b>-35.2%</b> | <b>71.8</b> | <b>70.7</b> | <b>1.5%</b>   |
| <b>LNST của CĐ cty mẹ</b> | <b>9.46</b> | <b>14.6</b>  | <b>-35.2%</b> | <b>71.8</b> | <b>70.7</b> | <b>1.5%</b>   |

(Nguồn: fireant.vn)

**Lưu chuyển tiền tệ**

| (tỷ VNĐ)                     | Q4/22       | Q1/23        | Q2/23       | Q3/23      | Q4/23        | Q1/24        |
|------------------------------|-------------|--------------|-------------|------------|--------------|--------------|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD      | -6.43       | 36.7         | -162        | 128        | 76.0         | 2.81         |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT      | -25.7       | -52.3        | 84.6        | -13.2      | 4.55         | 115          |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC      | -115        | -0.02        | -24.7       | 20.1       | -113         | -187         |
| Tiền đầu kỳ                  | 285         | 138          | 122         | 20.2       | 155          | 123          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần</b> | <b>-147</b> | <b>-15.7</b> | <b>-102</b> | <b>135</b> | <b>-32.4</b> | <b>-69.3</b> |
| Ảnh hưởng tỷ giá             | 0           | 0            | 0           | 0          | 0            | 0            |
| Tiền cuối kỳ                 | 138         | 122          | 20.2        | 155        | 123          | 53.5         |

(Nguồn: fireant.vn)

**CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

| (tỷ VNĐ)                    | Tại ngày 31/3/2024 | Tại ngày 31/12/2023 | Thay đổi      |
|-----------------------------|--------------------|---------------------|---------------|
| <b>Tổng tài sản</b>         | <b>1,268</b>       | <b>1,457</b>        | <b>-13.0%</b> |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b>     | <b>476</b>         | <b>650</b>          | <b>-26.7%</b> |
| Tiền và tương đương tiền    | 53.5               | 123                 | -56.4%        |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn   | 170                | 255                 | -33.3%        |
| Phải thu ngắn hạn           | 64.6               | 76.2                | -15.3%        |
| Hàng tồn kho                | 163                | 167                 | -1.9%         |
| Tài sản ngắn hạn khác       | 24.9               | 29.5                | -15.6%        |
| <b>Tài sản dài hạn</b>      | <b>792</b>         | <b>807</b>          | <b>-1.9%</b>  |
| Phải thu dài hạn            | 0                  | 0                   |               |
| Tài sản cố định             | 277                | 291                 | -4.7%         |
| Bất động sản đầu tư         | 0                  | 0                   |               |
| Tài sản dở dang             | 3.32               | 3.32                | 0.0%          |
| Đầu tư tài chính dài hạn    | 447                | 447                 | 0.0%          |
| Tài sản dài hạn khác        | <b>64.5</b>        | <b>66.0</b>         | <b>-2.3%</b>  |
| Lợi thế thương mại          | 0                  | 0                   |               |
| <b>Nợ phải trả</b>          | <b>217</b>         | <b>255</b>          | <b>-15.0%</b> |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>          | <b>72.5</b>        | <b>109</b>          | <b>-33.3%</b> |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn     | 48.2               | 48.9                | -1.4%         |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 1.11               | 6.66                | -83.4%        |
| <b>Nợ dài hạn</b>           | <b>145</b>         | <b>147</b>          | <b>-1.4%</b>  |
| Vay và nợ thuê dài hạn      | 145                | 147                 | -1.4%         |
| <b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b> | <b>1,051</b>       | <b>1,202</b>        | <b>-12.5%</b> |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>       | <b>1,051</b>       | <b>1,202</b>        | <b>-12.5%</b> |
| Vốn điều lệ                 | 605                | 605                 | 0.0%          |
| <b>Kinh phí và quỹ khác</b> | <b>0</b>           | <b>0</b>            |               |

(Nguồn: fireant.vn)

